

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199.888.822.819	207.425.560.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	65.047.506.411	50.675.203.558
1. Tiền	111		25.047.506.411	15.675.203.558
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	35.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71.543.112.080	86.543.112.080
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	71.543.112.080	86.543.112.080
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.074.724.980	25.238.489.135
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.123.619.951	4.985.445.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	501.416.678	1.409.371.235
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	15.715.249.966	20.109.234.358
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.265.561.615)	(1.265.561.615)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	40.729.421.786	43.295.909.437
1. Hàng tồn kho	141		40.729.421.786	43.295.909.437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.494.057.562	1.672.845.953
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	1.494.057.562	1.672.845.953
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.039.199.015	176.439.461.187
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.244.540	22.244.540
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	22.244.540	22.244.540
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		154.462.796.183	161.788.118.655
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	149.639.061.452	156.864.517.854
- Nguyên giá	222		393.113.013.328	390.527.395.717
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(243.473.951.876)	(233.662.877.863)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	4.823.734.731	4.923.600.801
- Nguyên giá	228		8.767.952.472	8.767.952.472
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.944.217.741)	(3.844.351.671)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.554.158.292	14.629.097.992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	12.554.158.292	14.629.097.992
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		366.928.021.834	383.865.021.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		73.225.835.059	81.218.757.092
I. Nợ ngắn hạn	310		73.225.835.059	81.218.757.092
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	51.013.144.684	53.009.866.687
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.931.108.760	2.938.221.977
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.002.848.759	3.973.283.071
4. Phải trả người lao động	314		4.048.268.001	10.472.776.303
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	5.462.465.635	5.287.419.218
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.135.624.220	5.537.189.836
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		632.375.000	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		293.702.186.775	302.646.264.258
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	293.702.186.775	302.646.264.258
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		155.520.000.000	155.520.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.520.000.000	155.520.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.407.488.000	1.407.488.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.603.467.737	16.603.467.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.410.081.558	1.845.698.259
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		118.761.149.480	127.269.610.262
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		89.617.400.262	65.554.317.542
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.143.749.218	61.715.292.720
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		366.928.021.834	383.865.021.350

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ths. Phan Thị Thanh Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bs. Đỗ Văn Bửu Đan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	189.306.687.933	184.736.893.973	366.742.996.749	360.002.001.817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	84.572.742	171.059.224	103.888.340	400.466.864
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	189.222.115.191	184.565.834.749	366.639.108.409	359.601.534.953
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	148.843.826.449	143.135.416.409	291.685.276.736	276.727.185.052
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40.378.288.742	41.430.418.340	74.953.831.673	82.874.349.901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.548.375.361	2.658.673.415	2.020.807.151	2.958.360.095
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	4.178.588.685	3.954.826.632	7.842.923.355	7.536.175.645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	15.961.598.976	15.018.590.920	32.301.501.822	30.396.120.046
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		21.786.476.442	25.115.674.203	36.830.213.647	47.900.414.305
11. Thu nhập khác	31	VI.7	940.047.931	401.195.187	1.562.534.952	758.898.694
12. Chi phí khác	32	VI.8	173.637.771	52.424.107	245.062.185	194.173.135
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		766.410.160	348.771.080	1.317.472.767	564.725.559
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.552.886.602	25.464.445.283	38.147.686.414	48.465.139.864
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.533.215.827	2.816.056.200	4.284.876.022	5.359.651.706
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.019.670.775	22.648.389.083	33.862.810.392	43.105.488.158
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.128	1.340	1.986	2.608
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.128	1.340	1.986	2.608

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG


Ths. Phan Thị Thanh Nga

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC


Bs. Đỗ Văn Bửu Đan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.147.686.414	48.465.139.864
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7-8	9.910.940.083	9.413.156.120
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(117.129.677)	(10.387.544)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.904.877.474)	(2.949.472.551)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.036.619.346	54.918.435.889
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		3.858.750.555	7.876.234.720
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		2.566.487.651	(5.483.417.375)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(9.731.343.177)	(1.245.543.169)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		2.253.728.091	1.188.799.597
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.410.536.895)	(2.142.894.239)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		137.675.592	118.779.041
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.173.756.851)	(4.326.475.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.537.624.312	50.903.919.464
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.986.752.010)	(6.454.801.540)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.200.000	1.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(34.469.142.460)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.903.677.474	2.947.972.551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.918.125.464	(37.974.471.449)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.200.576.600)	(32.796.092.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.200.576.600)	(32.796.092.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		14.255.173.176	(19.866.643.985)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.675.203.558	68.447.150.533
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		117.129.677	10.387.544
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	65.047.506.411	48.590.894.092

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG


Ths. Phan Thị Thanh Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bs. Đỗ Văn Bửu Đan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103001109 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/7/2002. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 (bảy) ngày 06/10/2007 tăng vốn điều lệ của Công ty là 129.600.000.000 VND, thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 24/6/2010. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 (chín) ngày 21/02/2011 tăng vốn điều lệ của Công ty là 155.520.000.000 VND, thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 13/05/2011, thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 18/6/2012, thay đổi lần thứ 14 (mười bốn) ngày 25/06/2015. Ngày 07/01/2013, Bộ trưởng Bộ Y tế đã cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 23/BYT-GPHĐ cho BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC.

Tên tiếng Anh: TAM DUC CARDIOLOGY HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TAM DUC CO.

Niêm yết đăng ký giao dịch (UPCOM): Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán: TTD

Trụ sở chính: Số 04 Khu phố 1 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức là vốn cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Dịch vụ khám, chữa bệnh: bệnh viện; Bán thuốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2024:** 553 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 549 nhân viên)**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2024: 25.253 VND/USD; 26.629,75 VND/EUR.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: Doanh nghiệp ước tính cho phần giá trị bị tổn thất có bản chất là tổn thất khó có khả năng thu hồi và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước (FIFO).

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình mua được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế

Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	30 năm
Máy móc, thiết bị	12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất (bắt đầu khấu hao từ năm 2011) (*)	42 năm
Phần mềm máy tính	2-10 năm

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí điện nước, xét nghiệm... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, biên bản đối chiếu cụ thể.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ căn cứ theo theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2014.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thu nhập chịu thuế từ Dịch vụ khám chữa bệnh được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động, các khoản thu nhập ngoài dịch vụ khám chữa bệnh vẫn áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi, Quỹ từ thiện, Quỹ nhân đạo, Quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

16. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (iii) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (i) hoặc trường hợp (ii) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024	01/01/2024
Tiền	25.047.506.411	15.675.203.558
Tiền mặt	1.145.388.343	643.085.747
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.902.118.068	15.032.117.811
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	35.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	40.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	65.047.506.411	50.675.203.558

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2024		01/01/2024	
Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	71.543.112.080	71.543.112.080	86.543.112.080	86.543.112.080
Cộng	71.543.112.080	71.543.112.080	86.543.112.080	86.543.112.080

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2024		01/01/2024	
Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	6.123.619.951	(1.265.561.615)	4.985.445.157	(1.265.561.615)
Hội bảo trợ Bệnh nhân nghèo TP.HCM	6.123.619.951	(1.265.561.615)	4.985.445.157	(1.265.561.615)
Công ty Vinacapital	564.008.686	-	448.829.086	-
Children Action	317.557.108	-		
Công Ty TNHH DV Nhíp Tim Việt Nam	227.450.736	-	361.728.200	
Khách hàng trong nước khác	5.014.603.421	(1.265.561.615)	4.174.887.871	(1.265.561.615)
Cộng	6.123.619.951	(1.265.561.615)	4.985.445.157	(1.265.561.615)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	501.416.678	-	1.409.371.235	-
Nhà cung cấp trong nước	501.416.678	-	1.409.371.235	-
Cty TNHH MTV May Sài Gòn Gia Định		-	169.860.240	-
Công ty TNHH TAMIKA	305.013.600	-		-
Cty TNHH TM DV Thiết Bị Y Tế Hoàng Phát		-	203.402.745	-
Cty TNHH Công Nghệ Y Học Đức Chi		-	480.000.000	-
Cty TNHH Đạt Technical		-	216.430.110	-
Cty TNHH Y Tế Hòa Hào	122.860.000	-	94.415.000	-
Nhà cung cấp trong nước khác	73.543.078	-	245.263.140	-
Cộng	501.416.678	-	1.409.371.235	-
5. Phải thu khác	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	9	Dự phòng
a. Ngắn hạn	15.715.249.966	-	20.109.234.358	-
Phải thu người lao động	307.862.000	-	268.396.000	-
Ký cược, ký quỹ	243.965.000	-	243.965.000	-
Các khoản chi hộ (BHYT)	14.101.848.592	-	17.244.392.557	-
Phải thu khác	1.061.574.374	-	2.352.480.801	-
b. Dài hạn	22.244.540	-	22.244.540	-
Ký cược, ký quỹ	22.244.540	-	22.244.540	-
Cộng	15.737.494.506	-	20.131.478.898	-
6. Hàng tồn kho	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.873.208.995	-	29.440.462.047	-
Công cụ, dụng cụ	1.208.121.858	-	1.296.369.334	-
Hàng hoá	12.648.090.933	-	12.559.078.056	-
Cộng	40.729.421.786	-	43.295.909.437	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

7. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 27).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2024	6.970.212.772	1.797.739.700	8.767.952.472
Số dư 30/06/2024	6.970.212.772	1.797.739.700	8.767.952.472
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2024	2.157.446.772	1.686.904.899	3.844.351.671
Khấu hao trong kỳ	82.978.722	16.887.348	99.866.070
Số dư 30/06/2024	2.240.425.494	1.703.792.247	3.944.217.741
Giá trị còn lại			
Số dư 01/01/2024	4.812.766.000	110.834.801	4.923.600.801
Số dư 30/06/2024	4.729.787.278	93.947.453	4.823.734.731

- * Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.583.539.700 VND.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

9. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.494.057.562	1.672.845.953
Các khoản khác (chi phí bảo trì phần mềm, bảo hiểm)	1.494.057.562	1.672.845.953
b. Chi phí trả trước dài hạn	12.554.158.292	14.629.097.992
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.466.814.684	3.913.252.676
Các khoản khác	9.087.343.608	10.715.845.316
Cộng	14.048.215.854	16.301.943.945

10. Phải trả người bán

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	51.013.144.684	51.013.144.684	53.009.866.687	53.009.866.687
Nhà cung cấp trong nước	51.013.144.684	51.013.144.684	53.009.866.687	53.009.866.687
Cty TNHH DP & TTBYT Hoàng Đức	2.793.473.258	2.793.473.258	2.434.859.278	2.434.859.278
Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ H.T.L	3.139.990.000	3.139.990.000	2.523.495.000	2.523.495.000
Cty CP Công Nghệ Sinh Học Kim Hòa Phát	1.100.430.000	1.100.430.000	1.193.280.000	1.193.280.000
Cty TNHH Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế KI TA PI DA	713.930.000	713.930.000	2.450.250.000	2.450.250.000
Công Ty TNHH Dược Phẩm GIGAMED	3.068.608.207	3.068.608.207	1.682.578.794	1.682.578.794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán (tiếp theo)	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty TNHH MTV Dược Phẩm Triều Giang	5.300.891.104	5.300.891.104	5.737.979.430	5.737.979.430
Cty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	14.093.940	14.093.940	2.055.203.290	2.055.203.290
Cty TNHH TBYT Khải Vinh	4.636.980.000	4.636.980.000	2.749.410.000	2.749.410.000
Cty CP Dược Liệu TWII (Phytopharma)	7.277.825.472	7.277.825.472	9.233.194.574	9.233.194.574
Nhà cung cấp trong nước khác	22.966.922.703	22.966.922.703	22.949.616.321	22.949.616.321
Cộng	51.013.144.684	51.013.144.684	53.009.866.687	53.009.866.687
11. Người mua trả tiền trước	30/06/2024		01/01/2024	
Ngắn hạn	3.931.108.760		2.938.221.977	
Khách hàng trong nước	3.931.108.760		2.938.221.977	
Thu tạm ứng bệnh nhân	732.529.246		1.025.607.296	
Khách hàng trong nước khác	3.198.579.514		1.912.614.681	
Cộng	3.931.108.760		2.938.221.977	
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
a. Phải nộp	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2024
Thuế giá trị gia tăng	27.448.456	730.727.280	538.278.227	219.897.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.658.876.700	4.284.876.022	4.410.536.895	2.533.215.827
Thuế thu nhập cá nhân	1.286.957.915	9.762.909.355	9.800.131.847	1.249.735.423
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	3.973.283.071	14.781.512.657	14.751.946.969	4.002.848.759
13. Chi phí phải trả	30/06/2024		01/01/2024	
Ngắn hạn	5.462.465.635		5.287.419.218	
Chi phí xử lý rác y tế, rác sinh hoạt	333.434.844		215.066.880	
Chi phí phải trả (vật tư đã sử dụng chưa xuất hóa đơn, tiền điện, nước, xét nghiệm, bảo trì máy chuyên dùng...)	5.129.030.791		5.072.352.338	
Cộng	5.462.465.635		5.287.419.218	
14. Phải trả khác	30/06/2024		01/01/2024	
Ngắn hạn	4.135.624.220		5.537.189.836	
Tiền ủng hộ bệnh nhân nghèo thu của tổ chức và cá nhân	1.212.650.405		1.174.321.455	
Tiền tài trợ các hợp đồng nghiên cứu, hội thảo	2.668.035.900		2.220.143.234	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	254.937.915		2.142.725.147	
Cộng	4.135.624.220		5.537.189.836	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 28)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp
Bà Nguyễn Thị Hạnh	15.552.000.000	10%	15.552.000.000	10,00%
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	12.350.000.000	8%	12.350.000.000	7,94%
Công ty CP Đầu tư An Việt Hưng	12.062.600.000	7,8%	12.062.600.000	7,76%
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	115.555.400.000	74%	115.555.400.000	74,30%
Cộng	155.520.000.000	100%	155.520.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

6 tháng đầu năm 2024 6 tháng đầu năm 2023

Vốn góp của chủ sở hữu	155.520.000.000	155.520.000.000
Vốn góp đầu năm	155.520.000.000	155.520.000.000
Vốn góp cuối kỳ	155.520.000.000	155.520.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.652.210.000	32.741.052.000

d. Cổ phiếu

30/06/2024 01/01/2024

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.552.000	15.552.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.552.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông	15.552.000	15.552.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.552.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông	15.552.000	15.552.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

30/06/2024 01/01/2024

Quỹ đầu tư phát triển	16.603.467.737	16.603.467.737
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	1.410.081.558	1.845.698.259
Cộng	18.013.549.295	18.449.165.996

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản nhận giữ hộ:

	Đơn vị tính	Số lượng	
		30/06/2024	01/01/2024
Vật tư ký gửi			
Amplatez/Coil	Cái	39	26
Amplatez/Coil	Bộ	4	2
Anneaux	Cái	24	27
Ballon	Cái	401	454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Tài sản nhận giữ hộ (tiếp theo):	Đơn vị tính	Số lượng	
Dụng Cụ Điện Sinh Lý	Cái	46	56
Dụng Cụ Điện Sinh Lý	Bộ	25	25
Pacemaker	Bộ	1	1
Pacemaker	Cái	2	5
Stent	Cái	430	384
Valve	Cái	37	32
Y Dụng Cụ	Bộ	3	2
Y Dụng Cụ	Cái	32	39
Cộng		1.044	1.053

b. Ngoại tệ các loại	30/06/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
USD	\$ 94.876,79	2.395.923.578	\$ 94.883,39	2.284.792.031
EUR	€ 22.616,19	602.263.486	€ 22.588,77	595.669.253
Cộng		2.998.187.064		2.880.461.284

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Doanh thu khám, chữa bệnh	140.804.159.365	138.402.449.694
Doanh thu bán thuốc	47.951.384.087	44.357.526.032
Doanh thu khác	551.144.481	1.976.918.247
Cộng	189.306.687.933	184.736.893.973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Hàng bán bị trả lại	84.572.742	171.059.224
Cộng	84.572.742	171.059.224
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Doanh thu khám, chữa bệnh	140.804.159.365	138.402.449.694
Doanh thu bán thuốc	47.866.811.345	44.186.466.808
Doanh thu khác	551.144.481	1.976.918.247
Cộng	189.222.115.191	184.565.834.749
4. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Giá vốn DV khám chữa bệnh	104.522.437.891	100.475.411.611
Giá vốn bán thuốc	41.486.721.982	38.711.716.524
Giá vốn dịch vụ khác	2.834.666.576	3.948.288.274
Cộng	148.843.826.449	143.135.416.409
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.431.245.684	2.648.285.871
Lãi chênh lệch tỷ giá	117.129.677	10.387.544
Cộng	1.548.375.361	2.658.673.415

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.822.016.798	1.621.482.481
Chi phí vật liệu, bao bì	294.602.248	328.245.764
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	33.734.969	57.946.774
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.065.970	1.136.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.701.589.594	1.349.157.354
Chi phí bằng tiền khác	323.579.106	596.857.283
Cộng	4.178.588.685	3.954.826.632
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	9.673.717.543	8.979.690.672
Chi phí vật liệu, bao bì	197.243.156	223.045.498
Chi phí đồ dùng văn phòng	390.631.250	249.001.626
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.589.061.953	1.822.546.626
Thuế, phí, lệ phí	(100.127.687)	(95.845.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.175.072.807	2.725.607.915
Chi phí bằng tiền khác	1.035.999.954	1.114.544.083
Cộng	15.961.598.976	15.018.590.920
7. Thu nhập khác	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.200.000	1.500.000
Các khoản khác	938.847.931	399.695.187
Cộng	940.047.931	401.195.187
8. Chi phí khác	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Các khoản bị phạt	25.516	65.300
Các khoản khác	173.612.255	52.358.807
Cộng	173.637.771	52.424.107
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.777.164.959	98.350.795.596
Chi phí nhân công	45.006.251.662	42.514.005.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.970.384.272	4.897.588.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.624.230.613	7.558.038.746
Chi phí khác bằng tiền	7.605.982.604	8.788.405.684
Cộng	168.984.014.110	162.108.833.961
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.533.215.827	2.816.056.200
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.533.215.827	2.816.056.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.019.670.775	22.648.389.083
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(2.470.708.148)	(1.815.342.007)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác	(2.470.708.148)	(1.815.342.007)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.548.962.627	20.833.047.076
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.552.000	15.552.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.128	1.340
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.548.962.627	20.833.047.076
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	17.548.962.627	20.833.047.076
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.552.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	15.552.000	15.552.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.128	1.340

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2023.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
6 tháng đầu năm 2024		
Đồng Việt Nam	+100	1.335.924.314
Đồng Việt Nam	-100	(1.335.924.314)
Đô-la Mỹ	+100	23.959.236
Đô-la Mỹ	-100	(23.959.236)
Đồng EURO	+100	6.022.635
Đồng EURO	-100	(6.022.635)
6 tháng đầu năm 2023		
Đồng Việt Nam	+100	1.267.740.385
Đồng Việt Nam	-100	(1.267.740.385)
Đô-la Mỹ	+100	22.213.747
Đô-la Mỹ	-100	(22.213.747)
Đồng EURO	+100	5.680.210
Đồng EURO	-100	(5.680.210)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.
Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến phải thu khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2024				
Dưới 90 ngày	4.858.058.336	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.265.561.615
Tổng cộng giá trị ghi sổ	4.858.058.336	-	-	1.265.561.615
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.265.561.615)
Giá trị thuần	4.858.058.336	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2023				
Dưới 90 ngày	4.449.647.197	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.265.561.615
Tổng cộng giá trị ghi sổ	4.449.647.197	-	-	1.265.561.615
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.265.561.615)
Giá trị thuần	4.449.647.197	-	-	-

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu.

Ngày 30 tháng 06 năm 2024	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	51.013.144.684	-	-	51.013.144.684
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.462.465.635	-	-	5.462.465.635
Cộng	56.475.610.319	-	-	56.475.610.319
Ngày 30 tháng 06 năm 2023				
Phải trả người bán	44.516.739.169	-	-	44.516.739.169
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.679.578.536	-	-	5.679.578.536
Cộng	50.196.317.705	-	-	50.196.317.705

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng sẽ được trả đúng hạn.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 29.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: Không có.**X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

3a.2. Giao dịch khác

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3a.3. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.4. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Thu nhập của Hội đồng quản trị	Thù lao, lương và thưởng	551.609.469	386.510.913
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	2.356.613.302	2.453.287.995
Thu nhập của Ban Kiểm soát		117.000.000	117.000.000
Cộng		2.908.222.771	2.839.798.908

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trụ sở chính của Công ty tọa lạc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và không có chi nhánh nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý không trình bày.

	Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác	Lĩnh vực kinh doanh bán thuốc	Tổng cộng
Quý 2 năm 2024			
Doanh thu thuần	141.355.303.846	47.866.811.345	189.222.115.191
Giá vốn	107.357.104.467	41.486.721.982	148.843.826.449
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.998.199.379	6.380.089.363	40.378.288.742
Quý 2 năm 2023			
Doanh thu thuần	140.379.367.941	44.186.466.808	184.565.834.749
Giá vốn	104.423.699.885	38.711.716.524	143.135.416.409
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.955.668.056	5.474.750.284	41.430.418.340

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Ths. Phan Thị Thanh Nga

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bs. Đỗ Văn Bửu Đan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2024	140.710.891.435	239.695.963.530	7.317.333.068	2.407.916.923	395.290.761	390.527.395.717
Mua trong kỳ	160.000.000	1.708.858.300		82.209.091	128.250.000	2.079.317.391
ĐT XDCB h.thành		506.300.220				506.300.220
Tăng khác					65.700.000	65.700.000
Giảm khác		(65.700.000)				(65.700.000)
Số dư 30/06/2024	140.870.891.435	241.845.422.050	7.317.333.068	2.490.126.014	589.240.761	393.113.013.328
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2024	69.831.928.553	158.036.539.828	4.069.512.268	1.372.896.645	352.000.569	233.662.877.863
Khấu hao trong kỳ	2.296.036.986	6.901.647.085	397.796.280	113.236.157	102.357.505	9.811.074.013
Tăng, giảm do chuyển nhóm tài sản	-	(1.456.721)	-		1.456.721	-
Số dư 30/06/2024	72.127.965.539	164.936.730.192	4.467.308.548	1.486.132.802	455.814.795	243.473.951.876
Giá trị còn lại						
Số dư 01/01/2024	70.878.962.882	81.659.423.702	3.247.820.800	1.035.020.278	43.290.192	156.864.517.854
Số dư 30/06/2024	68.742.925.896	76.908.691.858	2.850.024.520	1.003.993.212	133.425.966	149.639.061.452

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.005.661.818 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2023	155.520.000.000	1.407.488.000	16.603.467.737	2.244.888.857	98.295.369.542	274.071.214.136
Lợi nhuận	-	-	-	-	43.105.488.158	43.105.488.158
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.551.797.574	(3.551.797.574)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(32.741.052.000)	(32.741.052.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.533.000.000)	-	(1.533.000.000)
Số dư 30/06/2023	155.520.000.000	1.407.488.000	16.603.467.737	2.263.686.431	105.108.008.126	280.902.650.294
Số dư 01/01/2024	155.520.000.000	1.407.488.000	16.603.467.737	1.845.698.259	127.269.610.262	302.646.264.258
Lợi nhuận	-	-	-	-	33.862.810.392	33.862.810.392
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	1.219.061.174	(4.719.061.174)	(3.500.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(37.652.210.000)	(37.652.210.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.654.677.875)	-	(1.654.677.875)
Số dư 30/06/2024	155.520.000.000	1.407.488.000	16.603.467.737	1.410.081.558	118.761.149.480	293.702.186.775

6 tháng đầu năm 2024

- Trích lập các quỹ

+ Tạm trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024	1.219.061.174
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận	3.500.000.000
	<u>4.719.061.174</u>

- Chia cổ tức

+ Tạm chia cổ tức đợt 2 năm 2023 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận	16.370.526.000
+ Chia cổ tức đợt 3 năm 2023 theo Nghị quyết 01.2024/NQ-ĐHCD ngày 27/04/2024	21.281.684.000
	<u>37.652.210.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

		Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
		30/06/2024		31/12/2023		30/06/2024	31/12/2023
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính							
- Phải thu khách hàng	6.123.619.951	(1.265.561.615)		4.985.445.157	(1.136.035.864)	4.858.058.336	3.849.409.293
- Phải thu khác	14.368.058.132	-		17.510.602.097	-	14.368.058.132	17.510.602.097
- Tiền và các khoản tương đương tiền	65.047.506.411	-		50.675.203.558	-	65.047.506.411	50.675.203.558
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71.543.112.080	-		86.543.112.080	-	71.543.112.080	86.543.112.080
TỔNG CỘNG	157.082.296.574	(1.265.561.615)		159.714.362.892	(1.136.035.864)	155.816.734.959	158.578.327.028
Nợ phải trả tài chính							
- Phải trả người bán	51.013.144.684	-		53.009.866.687	-	51.013.144.684	53.009.866.687
- Nợ phải trả tài chính khác, chi phí phải trả	5.462.465.635	-		5.287.419.218	-	5.462.465.635	5.287.419.218
TỔNG CỘNG	56.475.610.319	-		58.297.285.905	-	56.475.610.319	58.297.285.905